

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Minh Hà và Bùi Hoàng Ngọc** - Tác động của chuyển đổi số và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ở Việt Nam: tiếp cận bằng hồi quy phân vị dựa trên phân vị. **Mã số: 168.IIEM.11** 3
- The Impact of Economic Digital Transformation and Foreign Direct Investment on Labor Productivity in Vietnam: A Quantile on Quantile Approach*
- 2. Phùng Thế Đông, Nguyễn Kim Trang và Phạm Thanh Lam** - Ứng dụng mô hình var phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát và dự báo lạm phát Việt Nam. **Mã số: 168.IMEIS.11** 14
- Analysing of Factors Affecting Inflation and Inflation Forecast in Vietnam: A Var Approach*
- 3. Đỗ Thu Hằng, Nguyễn Thị Thu Trang, Tạ Thanh Huyền và Phạm Hồng Linh** - Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 168.IFiBa.11** 24
- Key Factors Influencing the Liquidity Risk of Commercial Banks in Vietnam*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thanh Hùng** - Số hoá cảng container đáp ứng nhu cầu các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải: nghiên cứu mở rộng mô hình chấp nhận công nghệ thực hiện tại khu vực Đông Nam Bộ. **Mã số: 168.2TrEM.21** 35
- Digitalizing the Container Terminal to Meet The Demand of The Stakeholders in the Transportation Supply Chain: Technology Acceptance Model Extended Approach Case Study in Southeast Area*
- 5. Phạm Đức Hiếu và Nguyễn Thị Minh Giang** - Công bố thông tin kế toán nguồn nhân lực và giá trị doanh nghiệp: trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 168.2BAcc.21** 47
- Human resource accounting disclosures and firm value: an empirical study in Vietnam*

- 6. Nguyễn Thị Phương Huyền và Nguyễn Văn Hà** - Những nhân tố rào cản trong ý định sử dụng và ý định giới thiệu dịch vụ thanh toán di động của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 168.2TrEM.21** 59
Factors Impeding Vietnamese Consumers' Intention to Use And Recommend Mobile Payment Service
- 7. Bùi Hoàng Ngọc** - Phát triển du lịch và lạm phát có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN? **Mã số: 168.2DEco.21** 72
The Impacts of Tourism Development, and Inflation on Economic Growth in Asean Countries
- 8. Trịnh Thùy Giang** - Nghiên cứu một số tác động của trải nghiệm khách hàng trực tiếp tới ý định mua lặp lại và truyền miệng sản phẩm đồ lót nữ. **Mã số: 168.2BMkt.21** 84
Research on Some Impacts of Offline Customer Experience on Re-Perchase Intention and Word of Mouth Intention Underwear Products

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Vũ Huy Thông, Trần Phương An, Nguyễn Thị Thu Hà và Trần Linh Chi** - Ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa tới lựa chọn trường đại học của học sinh Việt Nam. **Mã số: 168.3OMIs.31** 95
Effects of Peer-pressure on university choosen: Research on Vietnam high school pupils
- 10. Mai Ngọc Anh** - Tài chính trong xây dựng đại học đẳng cấp thế giới ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. **Mã số: 168.3OMIs.32** 107
Fundings for the establishment of World-class Universities in the People's Republic of China

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH VAR PHÂN TÍCH MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LẠM PHÁT VÀ DỰ BÁO LẠM PHÁT VIỆT NAM

Phùng Thế Đông

Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Email: pthedong@gmail.com

Nguyễn Kim Trang

CSEPR, Viện Kinh tế và Pháp luật quốc tế

Email: nguyenkimtrang2209@gmail.com

Phạm Thanh Lam

CSEPR, Viện Kinh tế và Pháp luật quốc tế

Email: lam131.csepr@gmail.com

Ngày nhận: 26/04/2022

Ngày nhận lại: 09/06/2022

Ngày duyệt đăng: 14/06/2022

*D*ựa trên dữ liệu thu nhập hàng quý từ quý III/2006 đến quý IV/2021 tại Việt Nam, nghiên cứu đã tiến hành xem xét một số nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát cũng như dự báo về lạm phát trong quý II/2022. Bằng cách sử dụng mô hình VAR, kết quả cho thấy, trong ngắn hạn, lạm phát chủ yếu bị ảnh hưởng bởi biến động của chính nó trong quá khứ, trong khi giá dầu thế giới, tỷ giá và lãi suất giải thích được một phần biến động của lạm phát nhưng mức đóng góp rất nhỏ. Mặt khác, trong dài hạn, mức độ ảnh hưởng của lạm phát trong quá khứ giảm dần theo thời gian nhưng vẫn giải thích tốt biến động của lạm phát hiện tại và các yếu tố còn lại đều ảnh hưởng đến lạm phát. Ngoài ra, nghiên cứu còn dự báo lạm phát quý II/2022 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng, Chính phủ cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; chủ động và linh hoạt trong điều chỉnh giá các mặt hàng do nhà nước quản lý; kiểm soát tốt tác động của cú sốc tâm lý đến tiêu dùng; theo dõi sát diễn biến giá dầu thế giới, tăng dần tính tự chủ trong khai thác dầu và đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất trong nước, giảm nhập khẩu, giảm ảnh hưởng của giá dầu thế giới đến lạm phát ở Việt Nam.

Từ khóa: chỉ số giá tiêu dùng, giá dầu thế giới, lãi suất, lạm phát, tỷ giá.

JEL Classifications: C01, E31, P44.

1. Mở đầu

Lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế quan trọng và luôn được quan tâm hàng đầu ở nhiều quốc gia trên thế giới vì nó ảnh hưởng đến hầu hết các mặt của hoạt động kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam, nền kinh tế đã trải qua những thời kỳ lạm phát biến động phức tạp, tác động mạnh đến tính ổn định của nền kinh tế và để lại nhiều hệ lụy cho những năm tiếp theo. Do đó, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát và dự báo lạm phát có ý nghĩa quan

trọng trong điều hành chính sách của Chính phủ, cũng như các thành phần khác trong nền kinh tế nhằm điều chỉnh hoạt động và kế hoạch của mình.

Vì tính chất quan trọng của lạm phát mà đã có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Nhiều nghiên cứu đã phân tích và dự báo về lạm phát cũng như mối quan hệ giữa lạm phát với các biến số kinh tế vĩ mô khác. Cụ thể, Thành và cộng sự (2000) sử dụng mô hình VAR và ECM để xem xét mối quan hệ giữa lạm phát với tỷ giá, khối tiền

và sản lượng công nghiệp trong giai đoạn 1992-1999 cho thấy, tiền tệ chịu tác động của lạm phát và sản lượng công nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ giá cũng có ảnh hưởng đến lạm phát trong khi cung tiền không có ảnh hưởng đến biến động của giá cả trong tương lai. Lạm phát tác động tiêu cực đến tăng trưởng sản lượng nhưng không mạnh mẽ, trong khi trong dài hạn, không tìm thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng và lạm phát.

Fung (2002) đã sử dụng mô hình VAR để phân tích tác động của chính sách tiền tệ (CSTT) đến lạm phát của các nước Đông Á, bao gồm Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore và Philippines. Bằng cách sử dụng mô hình VAR, kết quả nghiên cứu cho thấy, lãi suất, tín dụng ảnh hưởng đến lạm phát với độ trễ khác nhau. Đặc biệt, tỷ giá có tác động khác nhau đến các nền kinh tế của các nước Đông Á và đóng góp rất ít vào CSTT, trong khi, lãi suất đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết lập CSTT cho các nước.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Phước và Long (2005) đã sử dụng chuỗi thời gian hàng tháng từ tháng 7/1994 đến tháng 12/2004 để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát ở Việt Nam. Bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng Granger, kết quả nghiên cứu cho thấy, lạm phát trong quá khứ và khoảng cách sản lượng là các nhân tố tác động quan trọng đến lạm phát trong giai đoạn này. Ngoài ra, ảnh hưởng của giá dầu thế giới, giá gạo thế giới và tỷ giá đến lạm phát là rất ít, trong khi đó cung tiền được tìm thấy không tác động đến lạm phát ở Việt Nam.

Camen (2006) đã phân tích ảnh hưởng các yếu tố kinh tế vĩ mô, bao gồm tín dụng, tỷ giá VND/USD, CPI, cung tiền M2, lãi suất cho vay, giá xăng, giá dầu và cung tiền M3 đến lạm phát Việt Nam, giai đoạn 1996-2005. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tín dụng là nhân tố chủ yếu tác động đến lạm phát trong hai năm. Giá xăng, giá gạo cùng với sự thay đổi trong tỷ giá cũng là nhân tố quan trọng đối với sự biến động của lạm phát. Mặt khác, lãi suất cho vay không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích biến động của lạm phát ở Việt Nam.

Anh (2008) sử dụng mô hình SVAR trong việc xác định hiệu ứng CSTT và dự báo lạm phát Việt Nam. Các biến số được phân tích trong mô hình bao gồm giá dầu thế giới, sản lượng công nghiệp (biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế), cung tiền M2, lãi suất và lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sản lượng công nghiệp và lạm phát sẽ giảm khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện CSTT thắt chặt. Ngoài ra, lạm phát phản ứng chậm hơn so với tăng trưởng do tính cứng nhắc của giá cả hoặc do độ trễ của hiệu ứng chính sách. Đồng thời cũng cho thấy giá dầu tương đối độc lập với nền kinh tế Việt Nam do chính sách trợ giá của Chính phủ.

Hoa và Dũng (2013) đã nghiên cứu ảnh hưởng của các biến kinh tế vĩ mô đến lạm phát ở Việt Nam từ tháng 1/2001 đến tháng 6/2011 bằng mô hình SVAR. Các biến được sử dụng trong mô hình bao gồm giá gạo, giá dầu thế giới, tỷ giá, cung tiền M2, lãi suất, chỉ số giá nhập khẩu, chỉ số giá sản xuất, lỗ hồng sản lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lạm phát bị tác động bởi yếu tố chi phí đẩy nhiều hơn là yếu tố cầu kéo.

Cụ thể, CSTT trong nước ảnh hưởng đáng kể đến lạm phát, đặc biệt là cung tiền M2. Tuy nhiên, tác động của cung tiền đến lạm phát có một độ trễ nhất định (khoảng 6 tháng). Ngoài ra, tỷ giá các tác động đến lạm phát nhưng tác động không đáng kể và chủ yếu thể hiện vai trò kênh truyền dẫn.

Khiêm và Châu (2017) sử dụng chuỗi thời gian hàng quý trong giai đoạn 2010-2016 để nghiên cứu mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và các biến số kinh tế vĩ mô khác bao gồm: GDP, tỷ giá, cung tiền M2 và giá dầu. Bằng cách sử dụng mô hình VECM, kết quả nghiên cứu cho thấy, trong ngắn hạn, GDP có quan hệ cùng chiều với lạm phát ở độ trễ 4, cung tiền M2 có quan hệ cùng chiều với lạm phát ở độ trễ 1 và 2, mặt khác, giá dầu và tỷ giá không có tác động đến lạm phát. Còn trong dài hạn, cung tiền M2 có tác động cùng chiều đến lạm phát trong khi tỷ giá tác động ngược chiều đến lạm phát.

Dựa trên các bằng chứng thực nghiệm ở trên, đa số các nghiên cứu chỉ ra rằng giá dầu thế giới, tỷ giá và lãi suất, cung tiền M2 đều tác động đến lạm

phát. Ngoài ra, các nghiên cứu đã sử dụng các mô hình khác nhau như VAR, SVAR, VECM với các loại dữ liệu khác nhau (theo tháng, theo năm) để đánh giá mối quan hệ giữa các biến cũng như dự báo về lạm phát.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên được thực hiện tại các quốc gia khác nhau với những điều kiện khác nhau về đặc trưng của nền kinh tế. Vì vậy, mối quan hệ giữa các biến vẫn chưa có sự thống nhất. Tuy các kết quả khác nhau nhưng các kết quả của các nghiên cứu này đã đóng góp vai trò lớn trong việc làm phong phú thêm nghiên cứu thực nghiệm về lạm phát.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý từ quý III/2006 đến quý IV/2021, với 62 quan sát.

Bảng 1: Mô tả nguồn số liệu

Biến	Ký hiệu	Đơn vị	Nguồn
Chỉ số giá tiêu dùng	CPI		Tổng cục Thống kê
Giá dầu thế giới	POIL	USD/thùng	FED
Lãi suất	IR	%	NHNN Việt Nam
Tỷ giá	ER	VND/USD	NHNN Việt Nam

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

2.2. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của các biến số kinh tế vĩ mô đến lạm phát và dự báo lạm phát, nghiên cứu sử dụng mô hình VAR. Theo đó, mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$\ln CPI_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta_{1i} \ln CPI_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta_{2i} \ln ER_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta_{3i} \ln POIL_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta_{4i} IR_{t-i} + \epsilon_t$$

Trong đó, ϵ_t là sai số ngẫu nhiên
 t là biến thời gian theo quý, từ quý III/2006 đến quý IV/2021

Biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là biến đại diện cho lạm phát bởi chỉ số này đo lường được mức giá và sự thay đổi của giá hàng hóa tiêu dùng theo thời gian.

Trong mô hình này, những biến được sử dụng dưới dạng logarit tự nhiên bao gồm chỉ số giá tiêu

dùng, tỷ giá và giá dầu thế giới, nhằm làm giảm bớt độ phân tán cao cũng như có một số quan sát có giá trị bất thường của dữ liệu gốc và việc dùng dữ liệu dưới dạng logarit để thuận lợi hơn trong việc nhận dạng và phân tích dữ liệu.

2.3. Quy trình thực hiện

Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị là bước quan trọng đầu tiên trong ước lượng mô hình VAR. Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp kiểm định đơn vị được dùng phổ biến là ADF của Dickey và Fuller (1979) để kiểm định nghiệm đơn vị cho các biến trong mô hình.

Cặp giả thuyết:

H_0 : Chuỗi dữ liệu có nghiệm đơn vị (Chuỗi không dừng)

H_1 : Chuỗi dữ liệu không có nghiệm đơn vị (Chuỗi dừng)

Để kiểm định giả thuyết H_0 , ta so sánh giá trị kiểm định thống kê với giá trị tới hạn hoặc dựa vào giá trị P-value. Nếu trị tuyệt đối của giá trị kiểm định thống kê lớn hơn giá trị tới hạn hoặc P-value < α với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$ hoặc $\alpha = 5\%$ hoặc $\alpha = 10\%$ thì

giả thuyết H_0 sẽ bị bác bỏ, tức chuỗi dữ liệu có tính dừng và ngược lại chấp nhận giả thuyết H_0 tức chuỗi dữ liệu không có tính dừng. Nếu biến dừng ở bậc 0 ký hiệu I(0) hoặc biến dừng bậc 1 ký hiệu I(1).

Bước 2: Lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình VAR

Việc tìm ra độ trễ tối ưu cho các chuỗi thời gian ở mô hình VAR rất quan trọng. Khi lựa chọn độ trễ cho mô hình, ta sẽ dựa vào các tiêu chí AIC, SC, FPE, LR và HQ để lựa chọn.

Bảng 2: Mô tả biến trong mô hình

Tên biến	Phương pháp đo lường	Ký hiệu	Nguồn tham khảo
Lạm phát	Giá trị logarit tự nhiên chỉ số giá tiêu dùng	$\ln CPI$	
Tỷ giá	Giá trị logarit tự nhiên tỷ giá	$\ln ER$	Thành và cộng sự (2000); Fung (2002); Phước và Long (2005); Camen (2006); Thơ và Tuấn (2013); Hoa và Dũng (2013); Khiêm và Châu (2017)
Giá dầu thế giới	Giá trị logarit tự nhiên giá dầu thế giới	$\ln POIL$	Cogni và Manera (2005); Phước và Long (2005); Camen (2006); Anh (2008); Minh (2009); Hoa và Dũng (2013); Khiêm và Châu (2017)
Lãi suất		IR	Fung (2002); Camen (2006); Anh (2008); Hằng và Thành (2010); Hoa và Dũng (2013); Thơ và Tuấn (2013)

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Bước 3: Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định nhân quả Granger nhằm trả lời câu hỏi liệu giá trị trong quá khứ của một biến nào đó có giúp dự báo một biến khác hay không. Để lựa chọn được mô hình tối ưu, trong mô hình sẽ tồn tại nhiều biến thực sự không có ý nghĩa; có biến là biến nội sinh và có biến là biến ngoại sinh. Do đó, nghiên cứu này sẽ sử dụng kiểm định nhân quả Granger trong mô hình VAR để xem xét vai trò của mỗi biến, xem biến này có phải là nguyên nhân gây ra biến kia hay không.

Bước 4: Kiểm định các chân đoán

Để đánh giá tính phù hợp và tin cậy của mô hình VAR, thì mô hình có tính ổn định và phần dư không có hiện tượng tự tương quan.

Bước 5: Hàm phản ứng

Trong mô hình VAR có rất nhiều tham số và các biến liên quan đến nhau, việc phân tích mối liên hệ

giữa các biến thường rất khó, vì vậy mối liên hệ giữa các biến được thực hiện thông qua hàm phản ứng. Bất kỳ một cú sốc nào xảy ra đối với một biến thông qua VAR đều phân tích được ảnh hưởng đến các biến khác. Ngoài ra, hàm phản ứng còn cho biết xu thế của các ảnh hưởng này, ảnh hưởng của các cú sốc có tắt dần không và sẽ tắt dần sau bao lâu.

Bước 6: Phân rã phương sai và tiến hành dự báo

Phân rã phương sai là một cách tiếp cận để phân tích cấu trúc mô hình VAR, nghĩa là phân tích sự biến thiên của một biến do tác động bởi cú sốc của chính biến đó cũng như cú sốc của các biến nội sinh khác. Phương pháp này cung cấp thông tin về mức độ quan trọng của các sai số ngẫu nhiên đến các biến trong mô hình VAR, qua đó cho thấy xu hướng tác động lẫn nhau giữa các biến trong mô hình. Sau khi phân rã phương sai, nghiên cứu tiến hành dự báo.

Bảng 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của các biến

Biến	Kiểm định ADF	Giá trị tới hạn			Kết luận	Bậc tích hợp
		1%	5%	10%		
$\ln CPI$	-3,283247**	-3,544063	-2,910860	-2,593090	Chuỗi dừng	$I(0)$
$\ln ER$	-2,060548	-3,542097	-2,910019	-2,592645	Chuỗi không dừng	
$D(\ln ER)$	-5,849279***	-3,544063	-2,910860	-2,593090	Chuỗi dừng	$I(1)$
$\ln POIL$	-2,310166	-3,542097	-2,910019	-2,592645	Chuỗi không dừng	
$D(\ln POIL)$	-6,409983***	-3,544063	-2,910860	-2,593090	Chuỗi dừng	$I(1)$
IR	-2,360532	-3,544063	-2,910860	-2,593090	Chuỗi không dừng	
$D(IR)$	-5,382736***	-3,544063	-2,910860	-2,593090	Chuỗi dừng	$I(1)$

Ghi chú: ***, ** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Kết quả kiểm định cho thấy các biến lnCPI tích hợp bậc 0 với mức ý nghĩa 5% và các biến lnER, lnPOIL, IR tích hợp bậc 1 với mức ý nghĩa 1%.

3.2. Lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

Bảng 4: Lựa chọn độ trễ tối ưu

Lag	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	NA	3,69e-07	-3,461492	-3,315504	-3,405037
1	349,8224	6,05e-10	-9,876122	-9,146182*	-9,593848
2	39,39302	4,64e-10	-10,15067	-8,836783	-9,642581*
3	21,16593	5,14e-10	-10,07281	-8,174964	-9,338895
4	31,45608	4,22e-10*	-10,31878	-7,836986	-9,359050
5	16,13726	5,08e-10	-10,21159	-7,145841	-9,026038
6	26,40288*	4,27e-10	-10,50986*	-6,860168	-9,098497

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

Theo bảng 4, có 2 tiêu chí lựa chọn độ trễ là 6, bao gồm LR và AIC. Do đó, nghiên cứu lựa chọn độ trễ 6 để ước lượng mô hình VAR.

3.3. Kiểm định nhân quả Granger

Kết quả kiểm định cho thấy Prob. (All) của tất cả các biến đều nhỏ 5%. Vì vậy, các biến trong mô hình đều là biến nội sinh.

3.4. Kiểm định chẩn đoán

Kiểm định tính ổn định của mô hình

Kết quả kiểm định cho thấy, các giá trị riêng đều nằm trong vòng tròn đơn vị, nên mô hình ước lượng có sự ổn định cần thiết đảm bảo độ tin cậy của kết quả.

Kiểm định tự tương quan của phần dư

Cặp giả thuyết:

H_0 : Phần dư không có tự tương quan đến độ trễ h

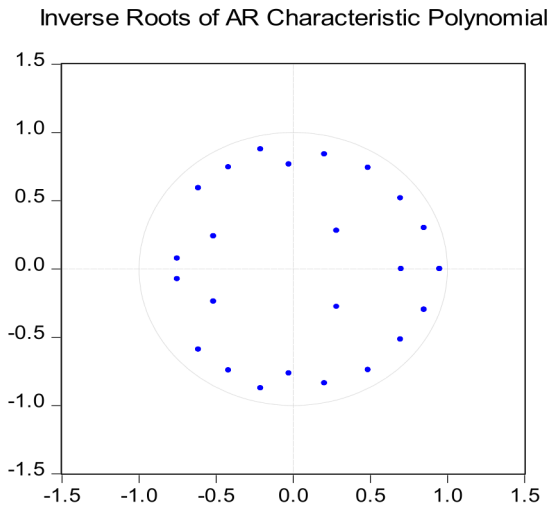
H_1 : Phần dư có tự tương quan đến độ trễ h

Kết quả kiểm định cho thấy, Prob. tại các độ trễ 1,2...6 của LM Test đều lớn hơn 5%, vì vậy không đủ cơ sở để bác bỏ H_0 . Vậy với mức ý nghĩa 5%, phần dư không có tự tương quan đến độ trễ 6. Vì vậy, độ trễ được lựa chọn là phù hợp.

Bảng 5: Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

lnCPI			
Excluded	Chi-sq	df	Prob.
D(lnER)	6,328064	6	0,3875
D(lnPOIL)	16,84126	6	0,0099
D(IR)	17,92911	6	0,0064
All	54,34681	18	0,0000***
D(lnER)			
Excluded	Chi-sq	df	Prob.
lnCPI	20,48362	6	0,0023
D(lnPOIL)	2,318344	6	0,8882
D(IR)	4,025488	6	0,6732
All	35,23537	18	0,0088***
D(lnPOIL)			
Excluded	Chi-sq	df	Prob.
lnCPI	11,01076	6	0,0880
D(lnER)	9,673572	6	0,1391
D(IR)	9,806929	6	0,1330
All	34,60926	18	0,0106**
D(IR)			
Excluded	Chi-sq	df	Prob.
lnCPI	34,09740	6	0,0000
D(lnER)	1,670840	6	0,9474
D(lnPOIL)	5,249772	6	0,5122
All	48,82790	18	0,0001***

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)



(Nguồn: Tính toán của tác giả trên Eviews)

Hình 1: Tính ổn định của mô hình với độ trễ là 6

Bảng 6: Kết quả kiểm định tự tương quan của phần dư

Lag	LRE* stat	df	Prob.	Rao F-stat	df	Prob.
1	19,98659	16	0,2208	1,296075	(16, 70.9)	0,2241
2	17,27652	16	0,3679	1,100254	(16, 70.9)	0,3716
3	19,60743	16	0,2384	1,268266	(16, 70.9)	0,2418
4	21,24737	16	0,1692	1,389523	(16, 70.9)	0,1722
5	21,49411	16	0,1603	1,407989	(16, 70.9)	0,1632
6	11,94713	16	0,7476	0,734482	(16, 70.9)	0,7500

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

3.5. Hàm phản ứng

Phản ứng của CPI trước cú sốc của chính nó. Khi chịu một cú sốc của chính nó sẽ làm lạm phát tăng nhanh cho đến quý 2 là 1,5%. Sau đó giảm kéo dài từ quý 3 đến quý 14 và tăng trở lại ở quý thứ 15.

Phản ứng của CPI trước cú sốc của tỷ giá. Kết quả cho thấy, cú sốc của tỷ giá làm thay đổi lạm phát nhưng phải đến quý 2 mới có tác động. Cụ thể, trước một cú sốc của tỷ giá dẫn đến sự sụt giảm nhẹ của lạm phát trong quý 3 là 3,2%. Sau đó, có xu hướng tăng từ quý 4 trở đi nhưng từ quý 16 đến quý 20 thì mức độ tăng rất nhỏ.

Phản ứng của CPI trước cú sốc của giá dầu. Kết quả cho thấy, lạm phát có chịu ảnh hưởng từ cú sốc của giá dầu thế giới. Nghĩa là một cú sốc trong giá dầu dẫn đến sự gia tăng trong lạm phát và tác động rõ nhất là ở quý 8 khoảng 1,3%. Sau đó lạm phát

giảm trong giai đoạn từ quý 9 đến quý 14 và tăng trở lại ở quý thứ 15, đồng thời mức tác động của giá dầu lên lạm phát cho xu hướng kéo dài, bằng chứng thực nghiệm cho thấy thời gian tác động vẫn chưa có dấu hiệu suy giảm sau 20 quý.

Phản ứng của CPI trước cú sốc của lãi suất. Tương tự như tỷ giá, cú sốc của lãi suất làm thay đổi lạm phát nhưng ảnh hưởng không đáng kể. Cụ thể, tác động của một cú sốc trong lãi suất làm lạm phát giảm nhẹ từ quý 2 đến quý 4. Sau đó tăng trở lại ở quý thứ 5 nhưng từ quý 16 đến quý 20 thì mức độ tăng rất nhỏ gần như không có tác động.

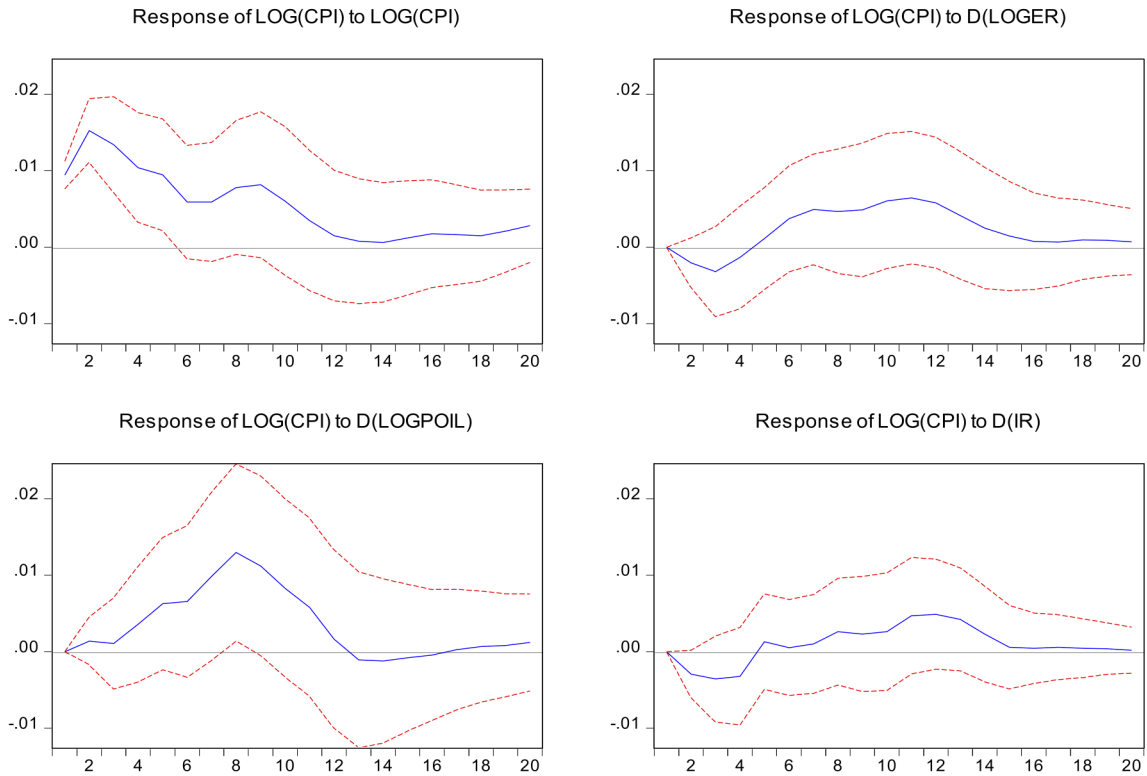
3.6. Phân rã phương sai

Sự thay đổi của lạm phát hầu như chỉ phụ thuộc vào chính nó, các yếu tố vĩ mô khác chưa đóng góp nhiều trong việc giải thích biến động của lạm phát. Các biến có mức độ giải thích tăng dần theo thời gian nhưng vẫn ở mức thấp. Trong đó, ảnh hưởng

của giá dầu thế giới giải thích sự thay đổi của lạm phát nhiều hơn so với tỷ giá và lãi suất. Cụ thể, sự thay đổi của lạm phát đến từ chính nó ở trong giai đoạn 1 quý chiếm 100%, nhưng tác động này có xu hướng giảm dần theo thời gian. Sau 4 quý, mặc dù lạm phát vẫn là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến chính nó nhưng đã giảm nhanh còn 90,53% và sau 12 quý thì còn 51,04%.

Đối với cú sốc của giá dầu thế giới cho thấy gần như không tác động nhiều trong ngắn hạn và chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong biến động của lạm phát. Cụ thể, sau 2 quý chỉ giải thích được 0,59% và sang đến quý 5 tăng nhanh lên gần 6,91%. Và từ quý 6 trở đi, cho thấy mức độ mức độ ảnh hưởng của tỷ giá đến lạm phát có dấu hiệu tăng từ 11,02% lên 32,07% vào quý thứ 12. Tương tự như giá dầu thế giới, cú sốc của tỷ giá cũng chỉ giải thích được 1,22% sự biến

Response to Cholesky One S.D. (d.f. adjusted) Innovations ± 2 S.E.



(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

Hình 2: Hàm phản ứng

Bảng 7: Phân rã phương sai

Thời kỳ	Sai số chuẩn	lnCPI	D(lnER)	D(lnPOIL)	D(IR)
1	0,009448	100,0000	0,000000	0,000000	0,000000
2	0,018346	95,66171	1,221939	0,588134	2,528220
3	0,023250	92,84619	2,634316	0,585954	3,933537
4	0,025969	90,53490	2,377448	2,399850	4,687805
5	0,028398	86,80820	2,148255	6,911322	4,132222
6	0,029980	81,76771	3,473754	11,01820	3,740331
7	0,032505	72,87212	5,269263	18,57875	3,279860
8	0,036261	63,19417	5,914077	27,73018	3,161579
9	0,039201	58,41592	6,605604	31,92470	3,053771
10	0,041052	55,41576	8,191861	33,20202	3,190367
11	0,042370	52,70150	10,02222	33,04368	4,232595
12	0,043105	51,04373	11,50175	32,07439	5,380137

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

động của lạm phát ở 2 quý đầu và phải sang đến quý 7 thì mức độ ảnh hưởng đến tỷ giá mới tăng hơn 5%. Bên cạnh đó, cú sốc của lãi suất tác động đáng kể đến những thay đổi của lạm phát ở trong ngắn hạn. Ở 2 quý đầu chiếm 2,53% và tăng lên 4,13% sau 4 quý. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ quý 5 đến quý 12, mức độ giải thích này gần như không thay đổi và nằm trong khoảng 3%-5%.

Nhìn chung, trong ngắn hạn (2 quý), lạm phát trong quý khứ là yếu tố giải thích nhiều nhất cho chính nó và chiếm tỷ trọng 95,66%, trong khi cú sốc các biến giá dầu thế giới, tỷ giá và lãi suất đóng góp rất nhỏ đến sự thay đổi của lạm phát,

3.7. Dự báo lạm phát

Dự báo lạm phát trong mẫu. Thời gian dự báo từ quý I/2021 đến quý IV/2021.

Với kết quả dự báo lạm phát cho thấy RMSE, MAE và MAPE của mô hình là tương đối tốt, lần lượt là 1,097092; 0,851395 và 0,507087. Như vậy, có thể thấy mô hình này cho kết quả dự báo là tương đối chính xác.

Nhìn vào kết quả có thể thấy, kết quả dự báo quý I/2021 đến quý IV/2021 tương đối chính xác so với giá trị thực tế lạm phát Việt Nam.

Dự báo lạm phát trong tương lai. Thời gian dự báo là quý 2 năm 2022:

Bảng 8: Dự báo sai số

Biến	RMSE	MAE	MAPE
CPI	1,097092	0,851395	0,507087

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

Bảng 9: Kết quả dự báo lạm phát trong mẫu

Thời kỳ	Giá trị thực tế	Giá trị dự báo
QI/2021	168,6452	167,4532
QII/2021	169,4444	167,6317
QIII/2021	170,7404	170,6572
QIV/2021	170,1148	170,4325

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews)

Bảng 10: Kết quả dự báo lạm phát ngoài mẫu

Thời kỳ	Giá trị dự báo	CPI (% thay đổi so với cùng kỳ)
QII/2022	174,9840	3,27%

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên Eviews)

lần lượt là 0,59%; 1,22% và 2,53%. Tuy nhiên, trong dài hạn, lạm phát trong quá khứ vẫn là yếu tố có mức độ giải thích lớn nhất nhưng mức độ giải thích này giảm dần theo thời gian, từ 100% xuống còn 51,04% (sau 3 năm). Thay vào đó là sự tăng nhanh về mức độ ảnh hưởng của lãi suất, tỷ giá và giá dầu thế giới lần lượt là 5,38%; 11,5% và 32,07%.

4. Kết luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả ước lượng được ở trên cho thấy, sự biến động của lạm phát trong ngắn hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu của biến động lạm phát trong quá khứ, trong khi giá dầu thế giới, tỷ giá và lãi suất giải thích được một phần đến biến động của lạm phát nhưng không đáng kể. Mặt khác, về dài hạn, mức độ ảnh hưởng của lạm phát trong quá khứ giảm

dẫn theo thời gian nhưng vẫn giải thích tốt biến động của lạm phát hiện tại và các nhân tố còn lại đều ảnh hưởng đến lạm phát, đặc biệt cú sốc của giá dầu thế giới có ảnh hưởng lớn đến biến động của lạm phát. Ngoài ra, nghiên cứu còn dự báo lạm phát quý II/2022 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Có thể thấy, lạm phát tăng trên mức 2% một phần được giải thích bởi những bất ổn căng thẳng địa chính trị vẫn còn nhiều tiềm ẩn, có thể làm cho lạm phát tăng trong thời gian tới.

Như vậy, so với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây thì kết quả nghiên cứu này cũng đưa ra một số điểm tương đồng và khác biệt như sau: (1) các kết quả đều chung quan điểm là lạm phát quá khứ đóng vai trò quan trọng trong sự biến động lạm phát hiện tại; (2) cú sốc của tỷ giá tác động đến lạm phát là tương đối nhỏ; (3) cú sốc từ giá dầu thế giới có mức độ giải thích cao đến biến động của lạm phát, không như hầu hết các nghiên cứu trước chỉ ra rằng mức độ ảnh hưởng này là không đáng kể. Bên cạnh đó, kết quả phân tích phương sai cho thấy, lạm phát chịu tác động rất lớn bởi chính nó trong quá khứ. Mặc dù tác động này có xu hướng giảm dần theo thời gian nhưng luôn chiếm trên 51% lạm phát của kỳ hiện tại (sau 3 năm). Điều này phù hợp với thực tế diễn biến lạm phát tại Việt Nam, nhất là khi người tiêu dùng luôn có hành vi tiêu dùng dựa trên kỳ vọng và dự đoán về tương lai. Do đó, ổn định kinh tế vĩ mô là hết sức cần thiết và quan trọng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả cho rằng, để kiểm soát tốt lạm phát, Việt Nam cần: Thứ nhất, chủ động và linh hoạt trong việc điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý một cách hợp lý, tránh gây sốc tâm lý đến người tiêu dùng; Thứ hai, tác động của giá dầu thế giới đến lạm phát là tương đối lớn. Thực tế, biến động bất thường, ngắn hạn được Việt Nam kiểm soát giá xăng dầu khá tốt và luôn giữ được nhịp giá bình ổn và mức giá có mặt bằng thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực và thế giới, đứng thứ 86/170 quốc gia và vùng lãnh thổ, bằng mức bình quân của thế giới (GSO, 2022).

Thực tế, lạm phát trong giai đoạn 2007-2013 chủ yếu đến từ cung tiền quá mức và từ năm 2014 đến nay, Việt Nam kiểm soát khá tốt lạm phát ở mức dưới 4%. Song, trong dài hạn, biến động giá xăng dầu là khá nhạy cảm với lạm phát do: Việt Nam có độ mở lớn với nền kinh tế thế giới; xăng dầu là hàng hóa không thể thiếu trong đời sống kinh tế; các nhà máy lọc dầu hoạt động thiếu ổn định dẫn đến chưa thực sự chủ động nguồn cung trong nước; các mỏ đang khai thác dầu dần cạn kiệt và phải tìm kiếm thêm nguồn mỏ khác. Trên cơ sở đó, Việt Nam cần có giải pháp kiểm soát tác động của xăng dầu lên lạm phát như: tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế, phát triển kinh tế xanh được thực hiện có tính chiến lược, đồng bộ; chủ động nguồn cung xăng dầu trong nước; nghiên cứu điều chỉnh quy định pháp luật áp thuế phù hợp cho mặt hàng xăng dầu, đặc biệt là thuế tiêu thụ đặc biệt, trong khi đây là hàng hóa có tính thiết yếu. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ben S.C. Fung (2002), *Bank for International Settlements: A VAR analysis of the effects of monetary policy in East Asia*, BIS Working Papers 119, Bank for International Settlements.
2. Bicchhal, Motilal (2010), *Monetary policy and inflation in India: a structural VAR analysis*, Artha Vijnana, 53(3).
3. Camen, Ulrich (2006), *Moneytary Policy in Viet Nam: The case of a Transition country*, BIS Papers, 31-20.
4. Ericsson, Neil, N. John, S. Irons and Ralph W. Tryon (2001), *Output and Inflation in the Long Run*, Journal of Applied Econometrics, 16: 241-253.
5. Gottschalk, Jan (2001), *An Introduction into the SVAR Methodology: Identification, Interpretation and Limitations of SVAR models*, Kiel Working Paper, No.1072.
6. Manera, Matteo and Alessandro Cologni (2005), *Oil prices, Inflation and Interest Rates in a*

Structural Cointegrated VAR model for the G7 countries, Fondazione Eni Enrico Mattei Working Papers, No. 2005.101.

7. Nguyễn Thị Liên Hoa và Trần Đăng Dũng (2013), *Nghiên cứu lạm phát tại Việt Nam theo phương pháp SVAR*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 10(20).

8. Nguyen Thi Thu Hang and Nguyen Duc Thanh (2010), *Macroeconomic Determinants of Vietnam's Inflation 2000 - 2010: Evidence and Analysis*, Vietnam Centre for Economic and Policy Research (VEPR).

9. Nguyen Thi Thuy Vinh, S. Fujita (2007), *The Impact of Real Exchange Rate on Output and Inflation in Vietnam: A VAR Approach*, Discussion Paper, No.0625.

10. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2013), *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

11. Phạm Thế Anh (2008), *Ứng dụng mô hình SVAR trong việc xác định hiệu ứng chính sách tiền tệ và dự báo lạm phát ở Việt Nam*, Working Paper, ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam.

12. Phạm Thế Anh (2009), *Xác định các nhân tố quyết định lạm phát Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 150.

13. Shintani, M., Terada-Hagiwara, A., & Yabu, T. (2013), *Exchange rate pass-through and inflation: A nonlinear time series analysis*, Journal of international Money and Finance, 32, 512-527.

14. Trần Ngọc Thơ, Nguyễn Hữu Tuấn (2013), *Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ ở Việt Nam tiếp cận theo mô hình SVAR*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 10 (20), tháng 05-06/2013.

15. Vo Tri Thanh, Dinh Hien Minh, Do Xuan Truong, Hoang Van Thanh and Pham Chi Quang (2000), *Exchange Rate Arrangement in Vietnam: Information Content and Policy Options*, Exchange, 2(2).

16. Vo Van Minh (2009), *Exchange Rate Pass - Through and Its Implications for Inflation in Vietnam*, VDF Working Paper, No. 0902.

Summary

Based on quarterly collected data from the third quarter of 2006 to the fourth quarter of 2021 in Viet Nam, the study examined a number of factors affecting inflation as well as predicted inflation in the second quarter of 2022. By used the VAR model, the result demonstrated that inflation is mostly affected by its own previous variations in the short term, world oil prices, exchange rate and interest rates explained a part of inflation fluctuations but have a modest effect. On the other hand, in the long run, the impact of past inflation gradually decreases over time, but it still describes present inflation fluctuations effectively, and the remaining factors all have an impact on inflation. Furthermore, the study predicts that inflation would rise by 3,27% in the second quarter of 2022, compared to the same period last year. Based on the findings, the author believes that the government should ensure macroeconomic stability; be proactive and flexible in adjusting the prices of goods managed by the state; well control the impact of the psychological shock on consumption; closely monitor the world oil price movements, gradually increase the autonomy in oil extraction and ensure the supply of raw materials for domestic production, reduce imports, and reduce the influence of world oil prices on inflation in Vietnam.